BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:52/2016/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2016*

VĂN PHÒNG UBND TỈNH TÂY NINH
Số: 1050
ĐẾN Ngày: 4.4.16
Chuyển: ...

THÔNG TƯ

Hướng dẫn triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết chung

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 9/12/2000;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm số 61/2010/QH12 ngày 24/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 45/2007/NĐ-CP ngày 27/3/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23/12/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết chung.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này hướng dẫn việc triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết chung (universal life) thuộc nghiệp vụ bảo hiểm liên kết đầu tư.

2. Thông tư này áp dụng đối với các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp bảo hiểm), đại lý bảo hiểm, bên mua bảo hiểm và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết chung trên lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 2. Đặc điểm của sản phẩm bảo hiểm liên kết chung

1. Cơ cấu phí bảo hiểm và quyền lợi bảo hiểm được tách bạch giữa phần bảo hiểm rủi ro và phần đầu tư. Bên mua bảo hiểm được linh hoạt trong việc xác định phí bảo hiểm và số tiền bảo hiểm theo thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

2. Bên mua bảo hiểm được hưởng toàn bộ kết quả đầu tư từ quỹ liên kết chung của doanh nghiệp bảo hiểm nhưng không thấp hơn tỷ suất đầu tư tối thiểu được doanh nghiệp bảo hiểm cam kết tại hợp đồng bảo hiểm.

3. Doanh nghiệp bảo hiểm được hưởng các khoản phí do bên mua bảo hiểm trả theo thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Điều 3. Quỹ liên kết chung

Quỹ liên kết chung là quỹ được hình thành từ nguồn phí bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung và thuộc quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm. Tài sản của quỹ liên kết chung không phân chia mà xác định chung cho tất cả các hợp đồng bảo hiểm được liên kết.

Điều 4. Điều kiện đối với doanh nghiệp bảo hiểm triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết chung

Khi triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết chung, doanh nghiệp bảo hiểm phải đáp ứng được các điều kiện sau đây:

1. Biên khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm lớn hơn biên khả năng thanh toán tối thiểu 100 tỷ đồng.

2. Có hệ thống công nghệ thông tin phù hợp để quản lý và kiểm soát quỹ liên kết chung một cách thận trọng và hiệu quả.

3. Sản phẩm bảo hiểm liên kết chung được Bộ Tài chính phê chuẩn theo quy định tại Điều 20 Thông tư này.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

THIẾT KẾ SẢN PHẨM

Điều 5. Quyền lợi bảo hiểm liên kết chung

1. Quyền lợi bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm liên kết chung bao gồm quyền lợi bảo hiểm rủi ro và quyền lợi đầu tư.

2. Quyền lợi bảo hiểm rủi ro:

a) Doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm thoả thuận về quyền lợi bảo hiểm rủi ro nhưng phải bảo đảm số tiền bảo hiểm tối thiểu không thấp hơn 5 lần phí bảo hiểm định kỳ năm đầu đối với hợp đồng bảo hiểm đóng phí định kỳ hoặc không thấp hơn 125% số phí bảo hiểm đối với hợp đồng bảo hiểm đóng phí một lần.

b) Quy định về quyền lợi tối thiểu trong trường hợp tử vong không áp dụng đối với các khoản phí bảo hiểm đóng thêm quy định tại Điều 7 Thông tư này.

c) Doanh nghiệp bảo hiểm có thể cung cấp sản phẩm bảo hiểm bổ trợ cho sản phẩm bảo hiểm liên kết chung. Phương thức đóng phí bảo hiểm cho các sản phẩm bảo hiểm bổ trợ sẽ do các bên thoả thuận khi giao kết hợp đồng.

3. Quyền lợi đầu tư: Bên mua bảo hiểm được hưởng quyền lợi từ kết quả đầu tư của quỹ liên kết chung với tỷ suất đầu tư tối thiểu quy định tại hợp đồng bảo hiểm.

4. Doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm có thể thoả thuận về nội dung và phương thức chi trả quyền lợi bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Điều 6. Phí

1. Doanh nghiệp bảo hiểm chỉ được phép tính các loại phí được quy định dưới đây:

a) Phí ban đầu là toàn bộ các khoản tiền mà doanh nghiệp bảo hiểm được phép khấu trừ trước khi phí bảo hiểm được phân bổ vào quỹ liên kết chung.

b) Phí bảo hiểm rủi ro là khoản phí để chi trả quyền lợi bảo hiểm rủi ro theo cam kết tại hợp đồng bảo hiểm.

c) Phí quản lý hợp đồng bảo hiểm là khoản phí để bù đắp chi phí liên quan đến việc duy trì hợp đồng bảo hiểm và cung cấp thông tin liên quan đến hợp đồng bảo hiểm cho bên mua bảo hiểm.

d) Phí quản lý quỹ được dùng để chi trả cho các hoạt động đầu tư và quản lý quỹ liên kết chung. Trong mọi trường hợp, tỷ suất đầu tư thanh toán cho bên mua bảo hiểm không thấp hơn tỷ suất đầu tư tối thiểu đã cam kết tại hợp đồng bảo hiểm.

đ) Phí huỷ bỏ hợp đồng bảo hiểm là khoản phí tính cho khách hàng khi huỷ bỏ hợp đồng trước ngày đáo hạn để bù đắp các khoản chi hợp lý có liên quan.

e) Các loại phí khác (nếu có) phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm phải tính toán chính xác, công bằng và hợp lý các khoản phí nêu trên đảm bảo phù hợp với cơ sở kỹ thuật của sản phẩm đã được Bộ Tài chính phê chuẩn và thông báo cho bên mua bảo hiểm khi giao kết hợp đồng.

3. Hợp đồng bảo hiểm liên kết chung phải quy định rõ các khoản phí nói trên bao gồm cả các mức tối đa sẽ áp dụng cho bên mua bảo hiểm. Doanh nghiệp bảo hiểm phải công khai rõ ràng, đầy đủ các loại phí và mức tối đa áp dụng cho bên mua bảo hiểm trong các tài liệu giới thiệu sản phẩm và tài liệu minh họa bán hàng.

4. Trong quá trình thực hiện hợp đồng và trong hạn mức tối đa đã được quy định tại hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm có thể thay đổi tỷ lệ các loại

phí áp dụng sau khi thông báo và thoả thuận với bên mua bảo hiểm bằng văn bản ít nhất ba (03) tháng trước thời điểm chính thức thay đổi.

Điều 7. Phí bảo hiểm đóng thêm

1. Ngoài phần phí bảo hiểm đã thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm, bên mua bảo hiểm có thể đóng thêm phí bảo hiểm để tham gia vào quỹ liên kết chung.

2. Toàn bộ phí bảo hiểm đóng thêm sẽ được đầu tư vào quỹ liên kết chung sau khi trừ đi một khoản phí ban đầu.

3. Trong mỗi năm hợp đồng, tổng số phí bảo hiểm đóng thêm không được vượt quá năm (05) lần mức phí bảo hiểm năm đầu đối với hợp đồng đóng phí định kỳ hoặc không quá 50% phí bảo hiểm lần đầu đối với hợp đồng đóng phí một lần.

Điều 8. Giá trị hoàn lại

Giá trị hoàn lại của một hợp đồng bảo hiểm liên kết chung được xác định là giá trị hợp đồng đó trong quỹ liên kết chung vào ngày huỷ bỏ hợp đồng bảo hiểm trừ đi phí huỷ bỏ hợp đồng bảo hiểm.

Điều 9. Thành lập và quản lý quỹ liên kết chung

1. Doanh nghiệp bảo hiểm thành lập một quỹ liên kết chung cho tất cả các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung của doanh nghiệp. Quỹ liên kết chung phải được tách riêng khỏi quỹ chủ sở hữu và các quỹ chủ hợp đồng khác của doanh nghiệp.

2. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm liên kết chung đầu tiên được giao kết, doanh nghiệp bảo hiểm phải bảo đảm tổng giá trị của quỹ liên kết chung luôn không thấp hơn 50 tỷ đồng.

3. Trường hợp phí bảo hiểm phân bổ vào quỹ liên kết chung không đáp ứng được quy định tại khoản 2 Điều này, doanh nghiệp bảo hiểm phải sử dụng một phần quỹ chủ sở hữu để hình thành các tài sản ban đầu của quỹ liên kết chung và được hưởng kết quả đầu tư tương ứng với số tiền đã đóng góp vào việc thành lập quỹ liên kết chung. Doanh nghiệp bảo hiểm có thể được hoàn lại một phần hoặc toàn bộ số tiền đã đóng góp nếu việc hoàn lại đó đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Quỹ liên kết chung được quản lý và sử dụng đầu tư phù hợp với chế độ tài chính áp dụng đối với các doanh nghiệp bảo hiểm.

5. Phí bảo hiểm và phí bảo hiểm đóng thêm sau khi trừ đi các khoản phí ban đầu phải được đầu tư phù hợp với những mục tiêu của quỹ liên kết chung trong thời hạn không quá 60 ngày kể từ ngày doanh nghiệp bảo hiểm nhận được phí bảo hiểm.

Mục 2

TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN CỦA DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM

Điều 10. Thông tin về bảo hiểm liên kết chung

1. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm công bố chính xác, đầy đủ và kịp thời cho bên mua bảo hiểm các thông tin liên quan đến hợp đồng bảo hiểm liên kết chung đã giao kết. Thông tin cung cấp cho bên mua bảo hiểm phải phù hợp với sản phẩm bảo hiểm liên kết chung được Bộ Tài chính phê chuẩn.

2. Bên mua bảo hiểm có quyền yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm cung cấp đầy đủ thông tin và giải thích các điều kiện, điều khoản bảo hiểm để nhận thức được các rủi ro liên quan khi giao kết hợp đồng bảo hiểm liên kết chung.

3. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm công bố trên website của doanh nghiệp các tài liệu dưới đây:

a) Quy tắc, điều khoản sản phẩm bảo hiểm được Bộ Tài chính phê chuẩn;

b) Tài liệu giới thiệu sản phẩm;

c) Tài liệu minh họa bán hàng về các trường hợp điển hình;

d) Tình hình hoạt động của quỹ liên kết chung.

Điều 11. Tài liệu giới thiệu sản phẩm

Tài liệu giới thiệu sản phẩm do doanh nghiệp bảo hiểm biên soạn và sử dụng phải phù hợp với quy định của pháp luật và các quy định dưới đây:

1. Thông tin trong tài liệu giới thiệu sản phẩm phải chính xác, khách quan, đầy đủ, trung thực và phải phù hợp với sản phẩm bảo hiểm liên kết chung đã được Bộ Tài chính phê chuẩn.

2. Ngoài các quy định chung trong bảo hiểm nhân thọ, tài liệu giới thiệu sản phẩm bảo hiểm liên kết chung phải có những thông tin tối thiểu sau đây:

a) Chính sách đầu tư, mục tiêu và cơ cấu đầu tư tài sản của quỹ liên kết chung;

b) Tỷ lệ và mức tối đa của phí ban đầu, phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng, phí quản lý quỹ liên kết chung, phí huỷ bỏ hợp đồng và các khoản phí khác;

c) Lãi suất đầu tư tối thiểu cam kết với bên mua bảo hiểm đối với phần phí bảo hiểm được phân bổ để đầu tư vào quỹ liên kết chung;

d) Cơ sở và định kỳ xác định quyền lợi đầu tư của hợp đồng bảo hiểm từ quỹ liên kết chung;

đ) Thông tin rõ ràng cho bên mua bảo hiểm biết việc giao kết hợp đồng bảo hiểm liên kết chung là một cam kết dài hạn và bên mua bảo hiểm không nên

huỷ bỏ hợp đồng bảo hiểm vì các khoản phí bên mua bảo hiểm phải trả có thể rất cao trong thời gian đầu của hợp đồng.

Điều 12. Tài liệu minh họa bán hàng

Tài liệu minh họa bán hàng phải đáp ứng các quy định của pháp luật và các quy định dưới đây:

1. Tài liệu minh họa bán hàng của sản phẩm bảo hiểm liên kết chung phải được cung cấp cho khách hàng trước khi giao kết hợp đồng bảo hiểm và phải có thông tin tối thiểu theo Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm phải thuyết minh rõ cho bên mua bảo hiểm các quyền lợi mà khách hàng có thể được nhận khi giao kết hợp đồng bảo hiểm, bao gồm quyền lợi bảo hiểm rủi ro và quyền lợi nhận được từ quỹ liên kết chung.

3. Các khoản phí và các hạn mức tối đa mà bên mua bảo hiểm phải trả phải được thể hiện rõ trên cơ sở tách bạch giữa phí bảo hiểm cho các quyền lợi bảo hiểm rủi ro và các khoản phí khác.

4. Trong trường hợp hợp đồng bảo hiểm liên kết chung có quyền lợi bảo hiểm bổ trợ, doanh nghiệp bảo hiểm phải thuyết trình rõ trong tài liệu minh họa bán hàng các quyền lợi bổ trợ đó và tác động của chúng đối với bên mua bảo hiểm.

5. Tài liệu minh họa bán hàng phải được trình bày rõ ràng, dễ hiểu.

Điều 13. Hợp đồng bảo hiểm

Hợp đồng bảo hiểm liên kết chung phải phù hợp với quy định của pháp luật và có đầy đủ các thông tin dưới đây:

1. Chính sách đầu tư, mục tiêu, cơ cấu đầu tư tài sản của quỹ liên kết chung;

2. Tỷ lệ, số tiền cụ thể và mức tối đa của các khoản phí liên quan đến hợp đồng bảo hiểm liên kết chung được tính cho khách hàng;

3. Tỷ lệ phân bổ phí bảo hiểm để đầu tư vào quỹ liên kết chung;

4. Cách thức xác định quyền lợi đầu tư từ quỹ liên kết chung;

5. Các lựa chọn để bên mua bảo hiểm thay đổi quyền lợi rủi ro, tỷ lệ phí bảo hiểm phân bổ vào quỹ liên kết chung và thời gian gia hạn nộp phí bảo hiểm.

Điều 14. Thông báo cho bên mua bảo hiểm về tình trạng hợp đồng

Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính hoặc năm hợp đồng, doanh nghiệp bảo hiểm phải thông báo bằng văn bản cho bên mua bảo hiểm về các nội dung sau:

1. Tình trạng của hợp đồng bảo hiểm bao gồm thông tin sau:

a) Quyền lợi bảo hiểm rủi ro;

b) Giá trị hoàn lại vào đầu năm báo cáo;

c) Giá trị hoàn lại vào cuối năm báo cáo;

d) Các khoản phí phát sinh trong năm chi tiết theo phí bảo hiểm rủi ro và các khoản phí khác;

đ) Tổng số phí bảo hiểm đã đóng và số phí bảo hiểm được phân bổ vào quỹ liên kết chung trong năm báo cáo;

e) Kết quả đầu tư và tỷ suất đầu tư từ phần phí bảo hiểm đầu tư vào quỹ liên kết chung.

2. Kết quả hoạt động của quỹ liên kết chung với các nội dung sau:

a) Thông tin tóm tắt về tình hình tài chính của quỹ liên kết chung theo Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Tình hình hoạt động của quỹ liên kết chung trong năm (05) năm gần nhất hoặc thời gian tồn tại thực tế của quỹ nếu thời gian hoạt động của quỹ chưa đủ năm (05) năm;

c) Chi tiết về các quyền lợi đầu tư đã chia và dự kiến sẽ cho bên mua bảo hiểm trong năm báo cáo;

d) Xác nhận của công ty kiểm toán độc lập về những thông tin nói trên.

Mục 3

KHẢ NĂNG THANH TOÁN VÀ DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Điều 15. Khả năng thanh toán

1. Doanh nghiệp bảo hiểm phải luôn duy trì khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật.

2. Biên khả năng thanh toán tối thiểu đối với các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung bằng 4% dự phòng nghiệp vụ cộng với 0,3% số tiền bảo hiểm chịu rủi ro.

3. Biên khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm phải cao hơn biên khả năng thanh toán tối thiểu là 100 tỷ đồng.

Điều 16. Trích lập dự phòng nghiệp vụ

1. Doanh nghiệp bảo hiểm phải trích lập dự phòng nghiệp vụ như sau:

a) Dự phòng rủi ro bảo hiểm: là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng hoặc dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Trong đó, dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng bằng 100% phí bảo hiểm rủi ro thu được của hợp đồng bảo hiểm liên kết chung.

b) Dự phòng bồi thường: được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

c) Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung được thực hiện theo phương pháp sau:

- Giá trị hoàn lại của hợp đồng bảo hiểm liên kết chung, hoặc:

- Giá trị tài khoản của hợp đồng bảo hiểm liên kết chung .

Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm đánh giá và lựa chọn phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung để bảo đảm các trách nhiệm đã cam kết theo hợp đồng bảo hiểm.

Doanh nghiệp bảo hiểm không được thay đổi phương pháp và cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ trong năm tài chính. Trường hợp thay đổi phương pháp và cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cho năm tài chính kế tiếp, doanh nghiệp bảo hiểm phải bảo đảm cho kết quả dự phòng nghiệp vụ cao hơn và được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản trước khi áp dụng theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30/7/2012, Thông tư số 194/2014/TT-BTC ngày 17/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế các văn bản nêu trên.

d) Dự phòng bảo đảm khả năng thanh toán bổ sung (resilience reserve): Dự phòng này dùng để bảo đảm cam kết của doanh nghiệp đối với khách hàng theo thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi thị trường đầu tư có biến động lớn.

2. Chuyên gia tính toán của doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm xác định phương pháp, cơ sở và số liệu dự phòng nghiệp vụ để luôn đảm bảo các cam kết đối với bên mua bảo hiểm theo các nguyên tắc và phương pháp tính toán được thừa nhận rộng rãi theo thông lệ quốc tế.

Mục 4

PHÂN TÍCH NHU CẦU KHÁCH HÀNG, YÊU CẦU ĐỐI VỚI ĐẠI LÝ BẢO HIỂM VÀ HOA HỒNG BẢO HIỂM

Điều 17. Phân tích nhu cầu khách hàng

Trước khi giao kết hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải tiến hành phân tích nhu cầu khách hàng và phải có xác nhận của khách hàng về việc hiểu rõ về sản phẩm bảo hiểm mà họ dự kiến mua, nhận thức rõ được quyền lợi bảo hiểm, quyền lợi đầu tư và các rủi ro đầu tư mà họ có thể gặp phải khi tham gia sản phẩm bảo hiểm liên kết chung và các khoản phí mà doanh nghiệp bảo hiểm tính cho khách hàng.

Điều 18. Yêu cầu đối với đại lý bảo hiểm

Đại lý bảo hiểm triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết chung phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Không vi phạm quy định pháp luật về hoạt động đại lý bảo hiểm và quy tắc đạo đức nghề nghiệp đại lý của doanh nghiệp bảo hiểm.

2. Được doanh nghiệp bảo hiểm đào tạo và chứng nhận hoàn thành khoá học về sản phẩm bảo hiểm liên kết chung.

3. Có ít nhất ba (03) tháng kinh nghiệm hoạt động đại lý bảo hiểm hoặc đã có ít nhất một (01) năm làm việc trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng bảo hiểm hoặc đã tốt nghiệp từ cao đẳng trở lên trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm.

Điều 19. Hoa hồng bảo hiểm

Hoa hồng bảo hiểm đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết chung được thực hiện theo các quy định của pháp luật với tỷ lệ hoa hồng tối đa mà doanh nghiệp bảo hiểm được phép trả cho đại lý bảo hiểm đối với từng hợp đồng bảo hiểm theo Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Mục 5

CÁC QUY ĐỊNH KHÁC

Điều 20. Phê chuẩn sản phẩm bảo hiểm

1. Doanh nghiệp bảo hiểm phải được Bộ Tài chính phê chuẩn sản phẩm bảo hiểm liên kết chung trước khi triển khai.

2. Hồ sơ đề nghị phê chuẩn sản phẩm bảo hiểm liên kết chung được lập theo quy định của pháp luật và kèm theo phương án triển khai sản phẩm liên kết chung, bao gồm các nội dung sau đây:

a) Tóm tắt nội dung chính của sản phẩm bảo hiểm liên kết chung dự kiến triển khai;

b) Chính sách đầu tư mà doanh nghiệp bảo hiểm dự kiến áp dụng đối với các tài sản thuộc quỹ liên kết chung;

c) Cơ sở phân bổ các khoản phí bảo hiểm và chi phí;

d) Nội dung đào tạo đại lý bảo hiểm về sản phẩm bảo hiểm liên kết chung dự kiến triển khai;

đ) Thông tin về chuyên gia tính toán, chuyên gia đầu tư và các dịch vụ tư vấn thuê ngoài khác;

e) Thông tin về trình độ, năng lực, kinh nghiệm chuyên môn của những cán bộ chịu trách nhiệm đầu tư;

g) Cam kết bằng văn bản kèm theo giải trình chi tiết về việc doanh nghiệp bảo hiểm đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 4 Thông tư này.

Điều 21. Nghĩa vụ của doanh nghiệp bảo hiểm

1. Tuân thủ quy định tại Thông tư này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Ban hành các quy trình nghiệp vụ triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết chung phù hợp với điều kiện, đặc điểm và điều lệ hoạt động của doanh nghiệp.

3. Tổng hợp, báo cáo tình hình kinh doanh sản phẩm bảo hiểm liên kết chung theo quy định pháp luật hiện hành.

4. Hàng năm, chuyên gia tính toán của doanh nghiệp có trách nhiệm đánh giá việc tuân thủ quy định tại Thông tư này của doanh nghiệp bảo hiểm trong quá trình kinh doanh sản phẩm bảo hiểm liên kết chung.

Chương III

HIỆU LỰC THI HÀNH

Điều 22. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 06 năm 2016.

2. Thông tư này thay thế Quyết định số 96/2007/QĐ-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết chung.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để xem xét, giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Xuân Hà

Nơi nhận:
- Văn phòng TW và các ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc Hội;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Ban Chỉ đạo TW về phòng, chống tham nhũng;
- Viện Kiểm sát, Tòa án nhân dân tối cao;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cơ quan TW và các đoàn thể;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Công báo, Website Chính phủ;
- Các đơn vị, website thuộc Bộ Tài chính;
- Hiệp hội bảo hiểm, DNBH;
- Lưu: VT, QLBH. 250

Phụ lục I

TÀI LIỆU MINH HOẠ BÁN HÀNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 52/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết chung)

I. THÔNG TIN CƠ BẢN

1. Thông tin về doanh nghiệp bảo hiểm:

- Tên doanh nghiệp
- Số giấy phép
- Lĩnh vực kinh doanh
- Vốn điều lệ
- Trụ sở chính
- Địa chỉ liên hệ (địa chỉ, số điện thoại, số fax...)

2. Thông tin về bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm

- Họ và tên
- Tuổi
- Giới tính
- Nghề nghiệp
- Số CMND/Hộ chiếu

3. Thông tin về đại lý bảo hiểm

- Họ và tên
- Mã số đại lý
- Văn phòng hoạt động

4. Thông tin về sản phẩm bảo hiểm, sản phẩm bổ trợ (nếu có)

- Tên sản phẩm
- Thời hạn bảo hiểm
- Quyền lợi bảo hiểm rủi ro
- Phí bảo hiểm

II. THÔNG TIN CHI TIẾT

1. Các quyền lợi bảo hiểm

Các quyền lợi cơ bản được giải thích cho bên mua bảo hiểm tối thiểu phải tách bạch được giữa quyền lợi được bảo đảm và quyền lợi không được bảo đảm, cụ thể như sau:

1.1. Quyền lợi bảo hiểm rủi ro: QUYỀN LỢI ĐƯỢC BẢO ĐẢM

- Quyền lợi bảo hiểm tử vong: là số tiền doanh nghiệp bảo hiểm trả cho người thụ hưởng trong trường hợp tử vong của người được bảo hiểm
- Các quyền lợi bảo hiểm rủi ro khác (nếu có)
- Quyền lợi của các sản phẩm bảo hiểm bổ trợ (nếu có)

1.2. Quyền lợi đầu tư :

a) QUYỀN LỢI ĐƯỢC BẢO ĐẢM

- Quyền lợi theo tỷ suất đầu tư tối thiểu cam kết với bên mua bảo hiểm

b) QUYỀN LỢI KHÔNG ĐƯỢC BẢO ĐẢM

1.3. Các quyền lợi khác (nếu có)

2. Cơ chế phân bổ phí bảo hiểm:

- Doanh nghiệp bảo hiểm phải minh họa rõ tỷ lệ phí bảo hiểm được phân bổ cho quyền lợi bảo hiểm rủi ro và quyền lợi từ quỹ liên kết chung .

- Doanh nghiệp bảo hiểm phải minh họa rõ các khoản phí được quy định tại Điều 6 Thông tư này và các hạn mức tối đa sẽ áp dụng, ví dụ như:

+ Phí ban đầu

+ Phí bảo hiểm rủi ro

+ Phí quản lý hợp đồng bảo hiểm

+ Phí quản lý quỹ

+ Phí hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm

+ Phí khác (nếu có)

3. Tỷ suất đầu tư dự kiến

3.1. Doanh nghiệp bảo hiểm được sử dụng tỷ suất đầu tư thanh toán cho bên mua bảo hiểm tối đa bằng tỷ suất đầu tư thực tế bình quân của doanh nghiệp 5 năm tài chính gần nhất (không vượt quá 8%) để thể hiện phạm vi dao động thu nhập của quỹ liên kết chung.

3.2. Doanh nghiệp bảo hiểm phải khẳng định rõ:

- Tỷ suất đầu tư **có thể tăng hoặc giảm**

- Trong mọi trường hợp, doanh nghiệp bảo đảm tỷ suất đầu tư tối thiểu đã cam kết tại hợp đồng bảo hiểm.

III. MINH HỌA THỰC TẾ VỀ PHÂN BỔ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI BẢO HIỂM

Năm hợp đồng	**Tổng phí bảo hiểm đóng**	**Các khoản phí liên quan**	**Phí bảo hiểm rủi ro**		**Phí phân bổ vào quỹ liên kết chung**	**Quyền lợi bảo đảm**			**QUYỀN LỢI KHÔNG BẢO ĐẢM**
			Phí cho quyền lợi tử vong	Phí cho các sản phẩm bổ trợ		Quyền lợi tử vong	Quyền lợi bổ trợ	Quyền lợi quỹ liên kết chung (tỷ suất đầu tư cam kết)	
1 2 3 4 5 6 7 8 9 ...									

Phụ lục II

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ LIÊN KẾT CHUNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 52/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết chung)

Doanh nghiệp bảo hiểm Năm báo cáo:

I. PHÍ BẢO HIỂM VÀ GIÁ TRỊ QUỸ LIÊN KẾT CHUNG TRONG NĂM

Tổng số phí bảo hiểm nộp trong năm: .....

Số phí bảo hiểm phân bổ cho quyền lợi bảo hiểm rủi ro: .....

Các khoản chi phí liên quan: .....

Tổng số phí bảo hiểm đầu tư vào quỹ liên kết chung: .....

Giá trị quỹ liên kết chung đầu năm: .....

Giá trị quỹ liên kết chung cuối năm: .....

Tỷ suất đầu tư của quỹ liên kết chung: .....

II. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI SẢN CỦA CÁC QUỸ LIÊN KẾT CHUNG

Tài sản	Giá trị đầu năm	Thay đổi trong năm	Giá trị cuối năm
- Tiền			
- Danh mục các khoản đầu tư (liệt kê chi tiết)			
- Các tài sản khác			
Tổng tài sản			

III. BÁO CÁO THU NHẬP VÀ CHI PHÍ CỦA CÁC QUỸ LIÊN KẾT CHUNG

Nội dung	Năm trước	Năm nay	Ghi chú
Thu nhập: chi tiết thu nhập từ hoạt động đầu tư theo danh mục phù hợp với quy định			
Tổng thu nhập			
Chi phí: Chi tiết chi phí theo danh mục phù hợp với quy định			
Tổng chi phí			
Chênh lệch giữa thu nhập và chi phí			
Thu nhập trả cho bên mua bảo hiểm			
Tỷ suất đầu tư thực tế			
Tỷ suất đầu tư thanh toán cho bên mua bảo hiểm			

Phụ lục III

BẢNG TỶ LỆ HOA HỒNG BẢO HIỂM TỐI ĐA ÁP DỤNG CHO SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 52/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết chung)

Đơn vị tính : %

Thời hạn hợp đồng	Tỷ lệ hoa hồng tối đa tính trên phí bảo hiểm			
	Phương thức nộp phí bảo hiểm định kỳ			Phương thức nộp phí 1 lần và phí đóng thêm
	Năm hợp đồng thứ nhất	Năm hợp đồng thứ hai	Các năm hợp đồng tiếp theo	
Từ 10 năm trở xuống	25	7	5	5
Trên 10 năm	40	10	10	7